

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG  
BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 28/CBTT-MC25

*Tp Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 10 năm 2025*

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

**Kính gửi:   SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Tên tổ chức phát hành:    Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương

Mã chứng khoán: MVC

Trụ sở chính: số 34 Đường ĐT 743, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại:               0274 375 1518

Fax: 0274375 1138

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Quốc Bình

Địa chỉ: số 34 Đường ĐT 743, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại:               0274375 1518

Loại công bố thông tin:   ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☐ định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

+ Báo cáo tài chính riêng quý 3 năm 2025

+ Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính riêng quý 3 và lũy kế năm 2025 so với cùng kỳ 2024

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/10/2025 tại đường link: **<http://www.vlxdbd.com.vn>**

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

**Người được ủy quyền  
công bố thông tin**

**Nguyễn Quốc Bình**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG  
BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 283 /MC-TCKT

Tân Đông Hiệp, ngày 17 tháng 10 năm 2025

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng (BCTC) Quý 3 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương

- Mã chứng khoán: MVC
- Địa chỉ: Số 34 Đường ĐT 743, phường Tân Đông Hiệp, Tp Hồ Chí Minh  
(Địa chỉ cũ: Số 34 Đường ĐT 743, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương)
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0274.3715518 Fax: 0274.3751138
- Email: ..... Website: www.vlxdbd.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC riêng Quý 3 năm 2025
  - ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
  - ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
  - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: /10/2025 tại đường dẫn: <https://www.vlxdtd.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC

***Tài liệu đính kèm:***

- BCTC riêng quý 3 năm 2025;
- Văn bản giải trình.

Lê Viết Châu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG**  
**BÌNH DƯƠNG**  
**QUÝ 3 NĂM 2025**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

Tháng 10/2025

## MỤC LỤC

Nội dung	Trang
- Bảng cân đối kế toán riêng	01 - 03
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04 - 04
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05 - 05
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	06 - 15

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG****Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025**

Đơn vị tính: VND

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>760.753.615.738</b>	<b>688.671.952.562</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>51.742.082.201</b>	<b>61.691.496.496</b>
1. Tiền	111		46.659.995.626	41.713.775.877
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.082.086.575	19.977.720.619
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>304.342.339.354</b>	<b>222.125.644.540</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		304.342.339.354	222.125.644.540
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>204.339.399.230</b>	<b>186.139.464.520</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>V.3</b>	56.448.133.212	69.091.569.999
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	<b>V.4</b>	32.826.607.068	4.201.114.692
3. Phải thu cho vay ngắn hạn	133	<b>V.5</b>	62.321.246.474	54.668.416.979
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>V.6</b>	62.771.778.927	67.940.769.604
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	<b>V.6</b>	(10.028.366.451)	(9.762.406.754)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>194.323.722.044</b>	<b>211.373.953.829</b>
1. Hàng tồn kho	141		199.055.052.930	216.072.394.835
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4.731.330.886)	(4.698.441.006)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>V.8</b>	<b>6.006.072.909</b>	<b>7.341.393.177</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.168.466.103	5.503.786.372
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.837.606.806	1.837.606.805
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>797.614.738.677</b>	<b>789.803.364.995</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>8.802.302.893</b>	<b>7.487.752.265</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		8.802.302.893	7.487.752.265
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>188.386.694.302</b>	<b>205.193.509.235</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>V.9</b>	181.042.382.287	197.488.552.442
- Nguyên giá	222		499.989.844.224	499.575.024.267
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(318.947.461.937)	(302.086.471.825)
2. Tài sản cố định vô hình	227	<b>V.10</b>	7.344.312.015	7.704.956.793
- Nguyên giá	228		212.851.475.282	212.851.475.282
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(205.507.163.267)	(205.146.518.489)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.11</b>	<b>3.208.339.190</b>	<b>3.605.779.712</b>
- Nguyên giá	231		9.880.166.115	9.880.166.115
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(6.671.826.925)	(6.274.386.403)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG****Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025***Đơn vị tính: VND*

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>	<b>5.327.230.103</b>	<b>739.067.411</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.327.230.103	739.067.411
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>319.468.651.943</b>	<b>320.829.840.731</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	<b>V.13</b>	41.734.362.000	39.750.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	<b>V.13</b>	359.342.404.441	359.342.404.441
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	<b>V.13</b>	(81.608.114.498)	(78.262.563.710)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>272.421.520.246</b>	<b>251.947.415.641</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>V.14</b>	258.191.605.136	251.409.740.687
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		14.229.915.110	537.674.954
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.558.368.354.415</b>	<b>1.478.475.317.557</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG****Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025***Đơn vị tính: VND*

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>368.468.827.584</b>	<b>309.544.882.562</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>339.575.248.259</b>	<b>306.739.256.793</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	<b>V.15</b>	14.907.880.400	16.274.565.436
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	<b>V.16</b>	7.981.676.719	1.835.359.029
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	<b>V.17</b>	32.184.131.576	8.962.356.786
4. Phải trả người lao động	314	<b>V.18</b>	4.552.294.070	12.225.232.686
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	<b>V.19</b>	9.599.726.811	6.515.370.947
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	<b>V.20</b>	7.274.602.547	463.375.963
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	<b>V.21</b>	257.100.735.630	257.468.169.418
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.974.200.506	2.994.826.528
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>28.893.579.325</b>	<b>2.805.625.769</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	<b>V.20</b>	1.371.251.000	347.251.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		27.522.328.325	2.458.374.769
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.189.899.526.831</b>	<b>1.168.930.434.995</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1.189.899.526.831</b>	<b>1.168.930.434.995</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		117.294.340.670	104.595.272.162
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		72.605.186.161	64.335.162.833
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế các kỳ trước	421a		921.513.498	839.820.295
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		71.683.672.663	63.495.342.538
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.558.368.354.415</b>	<b>1.478.475.317.557</b>

*Tân Đông Hiệp, ngày 17 tháng 10 năm 2025***Lập bảng****Kế toán trưởng****Tổng giám đốc****Lê Hải Dương****Huỳnh Minh Tâm****Lê Viết Châu**



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG**

Số 34, Đường ĐT 743, P.Tân Đông Hiệp, TP. Hồ Chí Minh  
(Địa chỉ cũ Số 34, Đường ĐT 743, P.Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Bình Dương)

Mẫu số B02a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG****Quý 3 năm 2025***Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	192.325.791.318	141.554.472.814	525.287.985.700	413.463.342.700
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)</b>	<b>10</b>		<b>192.325.791.318</b>	<b>141.554.472.814</b>	<b>525.287.985.700</b>	<b>413.463.342.700</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	153.679.594.957	110.063.962.873	397.331.602.309	322.928.832.293
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>38.646.196.361</b>	<b>31.490.509.941</b>	<b>127.956.383.391</b>	<b>90.534.510.407</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	13.748.567.859	7.866.532.643	20.733.136.059	15.052.831.118
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.4	3.645.090.599	3.134.456.387	13.436.154.800	9.684.231.273
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		<i>3.645.090.599</i>	<i>3.134.456.387</i>	<i>7.290.181.198</i>	<i>9.453.916.945</i>
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	8.362.311.131	5.647.393.413	22.543.027.534	16.060.827.872
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	9.570.836.413	6.255.418.938	25.876.983.188	22.921.057.700
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]</b>	<b>30</b>		<b>30.816.526.077</b>	<b>24.319.773.846</b>	<b>86.833.353.928</b>	<b>56.921.224.680</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.789.799	1.072.253	769.933.124	34.773.086
12. Chi phí khác	32	VI.8	414.971	610.412	57.793.070	1.161.481
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>1.374.828</b>	<b>461.841</b>	<b>712.140.054</b>	<b>33.611.605</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>30.817.900.905</b>	<b>24.320.235.687</b>	<b>87.545.493.982</b>	<b>56.954.836.285</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	4.254.526.181	3.912.920.725	29.554.061.474	10.221.841.856
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	-	-	(13.692.240.156)	302.008.520
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>26.563.374.724</b>	<b>20.407.314.962</b>	<b>71.683.672.664</b>	<b>46.430.985.909</b>

*Tân Đông Hiệp, ngày 17 tháng 10 năm 2025***Người lập****Kế toán trưởng****Tổng giám đốc****Lê Hải Dương****Huỳnh Minh Tâm****Lê Viết Châu**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2025

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		156.316.158.795	187.856.441.819
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(156.791.326.272)	(172.648.605.714)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(26.244.159.012)	(30.135.388.185)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(10.081.040.774)	(9.502.074.205)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(9.755.654.223)	(12.124.641.792)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		499.282.624.146	327.259.117.835
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(335.594.093.124)	(295.156.230.107)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD	20		117.132.509.536	(4.451.380.349)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(17.896.355.985)	(17.088.477.913)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		424.272.726	-
3. Tiền chi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(110.795.526.131)	(13.238.118.930)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		28.437.274.961	10.510.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.984.362.000)	(200.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20.100.206.386	17.422.696.466
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	30		(81.714.490.043)	(2.593.900.377)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		306.823.747.238	299.996.436.534
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(307.191.181.026)	(276.586.177.915)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(45.000.000.000)	(5.700.000)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	40		(45.367.433.788)	23.404.558.619
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		(9.949.414.295)	16.359.277.893
TIỀN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		61.691.496.496	48.386.261.027
TIỀN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70		51.742.082.201	64.745.538.920

Tân Đông Hiệp, ngày 17 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 (Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng.**

1 - Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối quý		Đầu năm	
<b>Tiền mặt</b>	<b>3.976.600.081</b>		<b>2.155.850.920</b>	
- Tiền VND	3.976.600.081		2.155.850.920	
+ Tiền mặt tại Văn phòng Công ty	3.395.431.215		1.130.875.829	
+ Tiền mặt tại Nhà máy gạch ngói Bến Cát	152.503.418		112.313.988	
+ Tiền mặt tại Chi nhánh Bình Phước	428.665.448		912.661.103	
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>42.683.395.545</b>		<b>39.557.924.957</b>	
- Tiền gửi VND	42.664.473.594		39.540.240.603	
- Tiền gửi ngoại tệ	18.921.951		17.684.354	
+ USD	272,38 USD #	7.057.366	283,38 USD #	7.183.400
+ EUR	392,75 EUR #	11.864.585	401,06 EUR #	10.500.954
<b>Các khoản tương đương tiền</b>				
+ Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	5.082.086.575		19.977.720.619	
	<b>Cộng</b>	<b>51.742.082.201</b>		<b>61.691.496.496</b>
<b>2. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	Cuối quý		Đầu năm	
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tại các ngân hàng	304.342.339.354		222.125.644.540	
	<b>Cộng</b>	<b>304.342.339.354</b>		<b>222.125.644.540</b>
<b>3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	Cuối quý		Đầu năm	
- Khách hàng của Ban QLDA	5.036.042.600		6.943.570.200	
- Khách hàng của NM Gạch ngói Bến Cát	25.954.369.438		16.407.474.739	
- Khách hàng của CN Hồ Chí Minh	4.066.858.496		7.631.097.985	
- Khách hàng của CNBP	17.139.353.603		20.341.574.454	
- Khách hàng khác	4.251.509.075		17.767.852.621	
	<b>Cộng</b>	<b>56.448.133.212</b>		<b>69.091.569.999</b>
<b>4. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	Cuối quý		Đầu năm	
- Công ty TNHH TM và CN Kim Ngân Hà	27.120.160.800		568.396.440	
- Công ty TNHH Đầu tư Thương Mại Xây dựng Phát Hưng	957.658.244		716.122.474	
- Công ty TNHH TVTK XD Trí Tuệ Việt	-		1.320.350.000	
- Công ty TNHH Hùng Hải Cường	1.680.000.000		-	
- Đối tượng khác	3.068.788.024		1.596.245.778	
	<b>Cộng</b>	<b>32.826.607.068</b>		<b>4.201.114.692</b>
<b>5. Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>	Cuối quý		Đầu năm	
- Cty TNHH SX VLXD Hưng Thịnh	62.321.246.474		54.668.416.979	
	<b>Cộng</b>	<b>62.321.246.474</b>		<b>54.668.416.979</b>

6. Các khoản phải thu khác	Cuối quý	Đầu năm
- Lãi dự thu	5.402.336.488	5.984.612.335
- Lãi cho vay	1.213.471.503	6.297.801.636
- Tạm ứng	53.469.239.212	54.127.190.885
- Phải thu cổ tức	720.005.760	720.005.760
- Phải thu khác	1.966.725.964	811.158.988
<b>Cộng</b>	<b>62.771.778.927</b>	<b>67.940.769.604</b>
<b>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b>	<b>(10.028.366.451)</b>	<b>(9.762.406.754)</b>
<b>7. Hàng tồn kho</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>Giá gốc của hàng tồn kho</b>		
Nguyên liệu, vật liệu	4.075.838.805	3.487.128.807
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	141.358.749.919	143.741.742.779
Thành phẩm	44.618.256.912	63.086.536.708
Hàng hóa	9.002.207.294	5.756.986.541
<b>Cộng</b>	<b>199.055.052.930</b>	<b>216.072.394.835</b>
<b>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</b>	<b>(4.731.330.886)</b>	<b>(4.698.441.006)</b>
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<b>194.323.722.044</b>	<b>211.373.953.829</b>
<b>8. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Chi phí trả trước ngắn hạn	4.168.466.103	5.503.786.372
- Thuế GTGT được khấu trừ	1.837.606.806	1.837.606.805
<b>Cộng</b>	<b>6.006.072.909</b>	<b>7.341.393.177</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Số 34, Đường ĐT 743, P.Tân Đông Hiệp, TP. Hồ Chí Minh  
(Địa chỉ cũ Số 34, Đường ĐT 743, P.Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Bình Dương)

Báo cáo tài chính riêng  
Quý 3 năm 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý, khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	247.933.740.271	210.704.320.129	39.330.936.169	1.606.027.698	499.575.024.267
Số tăng trong kỳ	490.485.483	7.174.599.729	5.920.608.081	1.386.019.091	14.971.712.384
- Mua sắm mới	-	6.894.599.729	5.920.608.081	40.500.000	12.855.707.810
- XDCB hoàn thành	452.485.483	-	-	-	452.485.483
- Phân loại lại	38.000.000	280.000.000	-	1.345.519.091	1.663.519.091
Số giảm trong kỳ	10.442.009.700	-	4.114.882.727	-	14.556.892.427
- Thanh lý, nhượng bán	10.442.009.700	-	2.451.363.636	-	12.893.373.336
- Phân loại lại	-	-	1.663.519.091	-	1.663.519.091
Số dư cuối kỳ	237.982.216.054	217.878.919.858	41.136.661.523	2.992.046.789	499.989.844.224
<b>II. Giá trị hao mòn lũy</b>					
Số dư đầu năm	248.424.225.754	217.878.919.858	41.136.661.523	2.992.046.789	
Số tăng trong kỳ	10.908.403.142	16.112.439.511	2.875.844.137	1.221.918.447	31.118.605.237
- Khấu hao trong kỳ	10.908.403.142	15.892.485.121	2.875.844.137	77.631.048	29.754.363.448
- Phân loại lại		219.954.390		1.144.287.399	1.364.241.789
Số giảm trong kỳ	10.464.297.744	-	3.793.317.381	-	14.257.615.125
- Thanh lý, nhượng bán	10.442.009.700	-	2.451.363.636	-	12.893.373.336
- Phân loại lại	22.288.044	-	1.341.953.745	-	1.364.241.789
Số dư cuối kỳ	167.351.362.924	127.315.958.762	21.796.793.706	2.483.346.545	318.947.461.937
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	81.026.482.745	99.500.800.878	16.616.669.219	344.599.600	197.488.552.442
Tại ngày cuối kỳ	70.630.853.130	90.562.961.096	19.339.867.817	508.700.244	181.042.382.287

- Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm cuối kỳ: 82.108.460.449 đồng.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền thu phí BOT (Đường ĐT743)	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	200.247.825.497	9.000.564.238	3.603.085.547	212.851.475.282
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	200.247.825.497	9.000.564.238	3.603.085.547	212.851.475.282
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	200.247.825.497	1.809.705.884	3.088.987.108	205.146.518.489
Số tăng trong kỳ	-	132.924.861	227.719.917	360.644.778
- Khấu hao trong kỳ	-	132.924.861	227.719.917	360.644.778
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	200.247.825.497	1.942.630.745	3.316.707.025	205.507.163.267
<b>III. Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	-	7.190.858.354	514.098.439	7.704.956.793
Tại ngày cuối kỳ	-	7.057.933.493	286.378.522	7.344.312.015

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm cuối kỳ: 203.243.657.920 đồng

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG**

Số 34, Đường ĐT 743, P.Tân Đông Hiệp, TP. Hồ Chí Minh

(Địa chỉ cũ Số 34, Đường ĐT 743, P.Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Bình Dương)

Báo cáo tài chính riêng

Quý 3 năm 2025

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

**11. Bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Số dư đầu năm	Tăng	Giảm	Số dư cuối kỳ
<b>Nguyên giá</b>	<b>9.880.166.115</b>	-	-	<b>9.880.166.115</b>
- Nhà	7.169.166.705	-	-	7.169.166.705
- Quyền sử dụng đất	2.710.999.410	-	-	2.710.999.410
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>6.274.386.403</b>	<b>397.440.522</b>	-	<b>6.671.826.925</b>
- Nhà	5.830.247.655	372.804.936	-	6.203.052.591
- Quyền sử dụng đất	444.138.748	24.635.586	-	468.774.334
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>3.605.779.712</b>	-	-	<b>3.208.339.190</b>
- Nhà	1.338.919.050			966.114.114
- Quyền sử dụng đất	2.266.860.662			2.242.225.076

**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Công trình hàng rào	406.319.565	349.067.411
- Chi phí tư vấn thủ tục đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu	370.000.000	-
- Chi phí tư vấn hệ thống phòng cháy chữa cháy	470.000.000	-
- Chi phí dây chuyền gạch không nung	430.651.936	-
- Bờ kè móng máy xay	2.628.280.000	
- Khác	1.021.978.602	390.000.000
<b>Cộng</b>	<b>5.327.230.103</b>	<b>739.067.411</b>

**13. Đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, liên doanh**

<b>Tên công ty con, Công ty liên kết, liên doanh</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
Công ty TNHH MTV ICD Hoa Lư ( Cty con)	41.734.362.000	39.750.000.000
Công ty CP Gạch Ngói Cao Cấp (a)	17.442.000.000	17.442.000.000
Công ty CP Đá Núi Nhỏ (b)	313.755.549.241	313.755.549.241
Công ty CP Gạch ngói Nhị Hiệp (c )	28.144.855.200	28.144.855.200
<b>Cộng</b>	<b>401.076.766.441</b>	<b>399.092.404.441</b>
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(81.608.114.498)	(78.262.563.710)
<b>Giá trị thuần đầu tư tài chính</b>	<b>319.468.651.943</b>	<b>320.829.840.731</b>

(a) Vốn điều lệ của Công ty CP Gạch ngói Cao Cấp : 50.161.240.000 đồng.

Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương nắm giữ 1.500.012 cổ phần, chiếm tỷ lệ 29,9%.

(b) Vốn điều lệ của Công ty CP Đá Núi Nhỏ : 219.200.000.000 đồng.

Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương nắm giữ 9.545.270 cổ phần, chiếm tỷ lệ 43,55%.

(c) Vốn điều lệ của Công ty CP Gạch ngói Nhị Hiệp: 30.415.420.000 đồng.

Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương nắm giữ 913.794 cổ phần, chiếm tỷ lệ 30,04%.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG**

Số 34, Đường ĐT 743, P.Tân Đông Hiệp, TP. Hồ Chí Minh

(Địa chỉ cũ Số 34, Đường ĐT 743, P.Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Bình Dương)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính riêng

Quý 3 năm 2025

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>14. Chi phí trả trước dài hạn</b>		
- Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chi phí đền bù về đất của NM Gạch ngói Mỹ Phước	-	63.381.600
- Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chi phí đền bù về đất của NM Gạch ngói Long Nguyên 1	9.831.595.101	13.078.759.931
- Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chi phí đền bù về đất của NM Gạch ngói Long Nguyên 2	22.179.889.350	22.394.680.200
- Chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất để xây dựng mở rộng NM Gạch ngói Long Nguyên 2 ( chưa xây dựng )	1.450.000.000	1.450.000.000
- Chi phí bóc đất tầng phủ tại mỏ sét Long Nguyên	2.540.279.120	3.570.134.035
- Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại CN Bình Phước để khai thác đá xây dựng	121.113.741.744	120.154.929.307
- Chi phí bóc dỡ đất đầu tại CN Bình Phước	43.856.653.776	31.777.735.818
- Chi phí thăm dò và lập hồ sơ khai thác đá	1.063.050.898	1.348.617.621
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ đá Tân Lập	39.589.321.138	38.754.959.320
- Chi phí trả trước dài hạn khác	16.567.074.009	18.816.542.855
<b>Cộng</b>	<b>258.191.605.136</b>	<b>251.409.740.687</b>
<b>15. Phải trả người bán</b>		
- Công ty CP Đá Núi Nhỏ (i)	163.916.705	271.136.789
- Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP (i)	5.238.750.000	5.963.750.000
- Công ty CP Gạch Ngói Nhị Hiệp (i)	1.089.647.700	-
- CN Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất Mỏ Nam Bộ - MICCO tại Bình Dương	1.605.924.900	1.789.574.800
- Công ty TNHH MTV Đặng Ngọc Diễm Phương	-	829.193.059
- Công ty TNHH Vận tải Du lịch Thanh Tuấn	1.733.261.975	1.564.962.542
- Công ty TNHH TM DV KT VIE - TECH	245.002.320	280.937.160
- Công ty TNHH Hưng Nam Phát	416.798.128	179.803.943
- Các Công ty khác	4.414.578.672	5.395.207.143
<b>Cộng</b>	<b>14.907.880.400</b>	<b>16.274.565.436</b>
(i) Phải trả người bán là bên liên quan.		
<b>16. Người mua trả tiền trước</b>		
- Khách hàng trả trước mua vật liệu xây dựng	7.981.676.719	1.835.359.029
<b>Cộng</b>	<b>7.981.676.719</b>	<b>1.835.359.029</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG**

Số 34, Đường ĐT 743, P.Tân Đông Hiệp, TP. Hồ Chí Minh

(Địa chỉ cũ Số 34, Đường ĐT 743, P.Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Bình Dương)

Báo cáo tài chính riêng

Quý 3 năm 2025

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

<b>17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Thuế giá trị gia tăng	2.499.909.456	2.379.726.634
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.053.141.009	4.254.733.758
- Thuế thu nhập cá nhân	204.493.295	110.606.845
- Thuế tài nguyên	1.066.481.578	1.224.185.218
- Tiền thuê đất	688.589.325	544.775.293
- Phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	316.675.059	448.329.038
<b>Cộng</b>	<b>32.184.131.576</b>	<b>8.962.356.786</b>
<b>18. Phải trả người lao động</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
	4.552.294.070	12.225.232.686
	<b>4.552.294.070</b>	<b>12.225.232.686</b>
<b>19. Chi phí phải trả</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Chi phí phải trả	9.599.726.811	6.515.370.947
<b>Cộng</b>	<b>9.599.726.811</b>	<b>6.515.370.947</b>
<b>20. Các khoản phải trả khác</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Kinh phí công đoàn	75.494.640	77.702.580
- Khoản giữ lại để đảm bảo nghĩa vụ bảo hành	133.213.000	203.768.900
- Tài sản thừa chờ xử lý	5.743.587.732	-
- Các khoản phải trả khác	124.485.240	181.904.483
<b>Cộng</b>	<b>7.274.602.547</b>	<b>463.375.963</b>
<b>21. Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Vay vốn lưu động NH BIDV - CN Nam Bình Dương	251.459.807.565	251.306.430.680
- Vay vốn lưu động NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bình Dương	5.640.928.065	6.161.738.738
<b>Cộng</b>	<b>257.100.735.630</b>	<b>257.468.169.418</b>
<b>22. Phải trả dài hạn khác</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Nhận kỹ quỹ, ký cược	1.371.251.000	347.251.000
<b>Cộng</b>	<b>1.371.251.000</b>	<b>347.251.000</b>



23. **Vốn góp của chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>1.000.000.000.000</b>	-	<b>104.595.272.162</b>	<b>64.335.162.833</b>	<b>1.168.930.434.995</b>
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	71.683.672.665	<b>71.683.672.665</b>
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(18.413.649.336)	-
+ Quỹ đầu tư phát triển (20%)	-	-	12.699.068.508	(12.699.068.508)	-
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi (7%)	-	-	-	(4.444.673.978)	(4.444.673.978)
+ Quỹ thù lao HĐQT - BKS, quỹ thưởng BQL điều hành (2%)				(1.269.906.850)	(1.269.906.850)
+ Chia cổ tức				(45.000.000.000)	(45.000.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.000.000.000.000</b>	-	<b>117.294.340.670</b>	<b>72.605.186.162</b>	<b>1.189.899.526.831</b>

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu.**

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Tổng số	Vốn cổ phần thưởng	Tổng số	Vốn cổ phần thưởng
Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP	250.000.000.000	250.000.000.000	250.000.000.000	250.000.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	750.000.000.000	750.000.000.000	750.000.000.000	750.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.000.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000.000</b>

**VI. Thông tin bổ sung cho các chỉ tiêu trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.**

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
- Doanh thu bán hàng	174.382.972.580	122.955.916.324
- Doanh thu đường BOT	14.254.248.920	15.544.088.282
- Doanh thu cung cấp dịch vụ + doanh thu khác	3.688.569.818	3.054.468.208
<b>Cộng</b>	<b>192.325.791.318</b>	<b>141.554.472.814</b>

Trong kỳ không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu.

2. Giá vốn hàng bán	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
- Giá vốn của hàng đã bán	146.345.146.777	101.511.790.630
- Giá vốn đường BOT	5.196.828.172	6.254.642.621
- Giá vốn cung cấp dịch vụ + khác	2.137.620.008	2.297.529.622
<b>Cộng</b>	<b>153.679.594.957</b>	<b>110.063.962.873</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG**

Số 34, Đường ĐT 743, P.Tân Đông Hiệp, TP. Hồ Chí Minh

(Địa chỉ cũ Số 34, Đường ĐT 743, P.Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Bình Dương)

Báo cáo tài chính riêng

Quý 3 năm 2025

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		<b>Quý 3 năm nay</b>	<b>Quý 3 năm trước</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		4.203.297.859	3.093.897.643
- Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)		9.545.270.000	4.772.635.000
<b>Cộng</b>		<b>13.748.567.859</b>	<b>7.866.532.643</b>
<i>(*) Cổ tức, lợi nhuận được chia :</i>			
+ Công ty CP Đá Núi Nhỏ		9.545.270.000	4.772.635.000
<b>Cộng</b>		<b>9.545.270.000</b>	<b>9.545.270.000</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>		<b>Quý 3 năm nay</b>	<b>Quý 3 năm trước</b>
- Lãi tiền vay		3.645.090.599	3.134.456.387
<b>Cộng</b>		<b>3.645.090.599</b>	<b>3.134.456.387</b>
<b>5. Chi phí bán hàng</b>		<b>Quý 3 năm nay</b>	<b>Quý 3 năm trước</b>
- Chi phí nhân viên bán hàng		4.018.375.329	3.228.564.360
- Chi phí bao bì		1.108.116.234	667.782.458
- Chi phí khấu hao TSCĐ		659.804.055	590.516.872
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		1.809.315.513	903.365.623
- Chi phí bằng tiền khác		766.700.000	257.164.100
<b>Cộng</b>		<b>8.362.311.131</b>	<b>5.647.393.413</b>
<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		<b>Quý 3 năm nay</b>	<b>Quý 3 năm trước</b>
- Chi phí nhân viên quản lý		4.139.216.344	3.207.734.365
- CP đồ dùng văn phòng		331.901.594	150.787.753
- Chi phí khấu hao TSCĐ		895.431.980	667.808.052
- Thuế, phí, lệ phí		-	718.089.973
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		3.620.599.118	1.152.070.378
- Chi phí bằng tiền khác		583.687.377	358.928.417
<b>Cộng</b>		<b>9.570.836.413</b>	<b>6.255.418.938</b>
<b>7. Thu nhập khác</b>		<b>Quý 3 năm nay</b>	<b>Quý 3 năm trước</b>
- Số lẻ trong thanh toán		1.789.799	1.072.253
<b>Cộng</b>		<b>1.789.799</b>	<b>1.072.253</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG**

Số 34, Đường ĐT 743, P.Tân Đông Hiệp, TP. Hồ Chí Minh

(Địa chỉ cũ Số 34, Đường ĐT 743, P.Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Bình Dương)

Báo cáo tài chính riêng

Quý 3 năm 2025

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

8. Chi phí khác	Quý 3	Quý 3
	năm nay	năm trước
- Chi phí khác	414.971	610.412
<b>Cộng</b>	<b>414.971</b>	<b>610.412</b>

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành, hoãn lại	Quý 3	Quý 3
	năm nay	năm trước
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	30.817.900.905	24.320.235.687
- Các khoản điều chỉnh tăng (+) giảm (-)	-	17.002.937
+ Chênh lệch vĩnh viễn	-	17.002.937
+ Chênh lệch tạm thời	-	-
- Thu nhập miễn thuế	(9.545.270.000)	(4.772.635.000)
- Thu nhập chịu thuế	21.272.630.905	19.564.603.624
- Chuyển lỗ	-	-
- Thuế suất	20%	20%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	4.254.526.181	3.912.920.725
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<b>4.254.526.181</b>	<b>3.912.920.725</b>
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

**VII. Thông tin khác****1. Giao dịch với các bên có liên quan**

Các bên liên quan với Công ty gồm :

Bên liên quan	Mối quan hệ với Công ty
Công ty cổ phần Gạch ngói Cao Cấp	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp	Công ty liên kết
Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP	Cổ đông lớn

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với bên liên quan như sau:

## Báo cáo tài chính riêng

Quý 3 năm 2025

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Thẻ hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền
Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ	Mua hàng	466.170.649
	Thanh toán tiền hàng	419.847.946
	Núi nhỏ mua hàng	6.871.872.608
	Núi Nhỏ thanh toán tiền hàng	6.751.754.556
Công ty Cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp	Mua hàng	4.634.613.181
	Thanh toán tiền hàng	4.001.777.409
	Nhị Hiệp mua hàng	14.388.521.236
	Nhị Hiệp thanh toán tiền hàng	15.728.800.149
Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP	Mua hàng	44.531.425.143
	Thanh toán tiền hàng	39.292.675.143
	Thanh Lễ mua hàng	-
	Thanh Lễ thanh toán tiền hàng	-

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung công nợ	Số tiền
Công ty cổ phần Đá Núi Nhỏ	Phải trả tiền mua hàng	163.916.705
	Phải thu tiền bán hàng	255.522.512
Công ty cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp	Phải trả tiền mua hàng	1.089.647.700
	Phải thu tiền bán hàng	4.578.093.145
Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP	Phải trả tiền mua hàng	5.238.750.000
	Phải thu tiền bán hàng	-

*Tân Đông Hiệp, ngày 17 tháng 10 năm 2025*

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**

**Lê Hải Dương**

**Huỳnh Minh Tâm**

**Lê Viết Châu**